

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.923.426.412	12.274.402.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.445.133.459	6.207.081.659
Thuế thu nhập cá nhân	582.505.857	726.295.607
Thuế khác	9.743.929.559	6.765.175.877
Cộng	24.694.995.287	25.972.955.774

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.867.064.544	26.528.048.873
Chi phí khác	12.789.190.223	11.405.390.951
Cộng	56.656.254.767	37.933.439.824

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.812.482	-
Kinh phí công đoàn	1.085.547.769	957.004.174
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.596.690.535	9.150.822.685
Các khoản phải trả khác	416.705.338.082	333.349.806.463
- Phải trả về mua cổ phần	173.515.850.410	173.515.850.410
- Đặt cọc tiền mua chung cư Tràng Thi	39.611.875.871	4.108.100.418
- Tiền phải trả các đơn vị xây dựng công trình chi	201.746.791.827	148.139.461.653
- Các khoản phải trả khác	1.830.819.974	7.586.393.982
Cộng	431.387.576.386	343.457.633.322

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	53.449.345.221	71.429.907.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.139.354.716	3.139.354.716
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Vinh	-	680.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh	-	233.333.334
Cộng	56.588.699.937	75.482.595.650

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP
DẦU KHÍ NGHỆ AN**
Tòa nhà Dầu khí, số 7 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	24.457.305.323	890.873.699	(144.043.205.496)	105.145.925.908
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(63.834.128.903)	(63.834.128.903)
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(217.536.394)	(217.536.394)
Số dư tại 01/01/2014	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	24.457.305.323	890.873.699	(208.094.870.793)	41.094.260.611
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(26.931.450.971)	(26.931.450.971)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	11.001.210.661	11.001.210.661
Giảm khác	-	-	-	-	-	(80.318.700)	(80.318.700)
Số dư tại 31/12/2014	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	24.457.305.323	890.873.699	(224.105.429.803)	25.083.701.601

(*) Tăng khác trong năm là thuế TNDN được miễn giảm theo Quyết định số 211/QĐ-CT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Tòa nhà Dầu khí, số 07 Quang Trung, thành phố Vinh, Nghệ An. Đồng thời, Công ty có các công ty con đặt trụ sở tại Nghệ An và Hà Tĩnh. Tuy nhiên, doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ phát sinh tại Hà Tĩnh chưa chiếm đến 1% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm 2014. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận bất động sản, Bộ phận xây lắp và bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bất động sản: bán căn hộ ở chung cư cao tầng và nhà ở liền kề . . .

Bộ phận xây dựng: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp . . .

Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ: bán hàng và cung cấp dịch vụ cho tòa nhà . .

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP
DẦU KHÍ NGHỆ AN
Tòa nhà Dầu khí, số 7 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

28. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	245.829.920.676	503.208.460.060	242.357.254.577	(93.623.967.168)	897.771.668.145
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	320.299.873.366
Tổng tài sản hợp nhất	245.829.920.676	503.208.460.060	242.357.254.577	(93.623.967.168)	1.218.071.541.511
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	193.689.788.481	514.806.860.858	62.422.037.788	(93.623.967.168)	677.294.719.959
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	506.206.293.767
Tổng nợ phải trả	193.689.788.481	514.806.860.858	62.422.037.788	(93.623.967.168)	1.183.501.013.726

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	473.920.464.951	353.632.568.097	7.675.356.441	(85.923.766.216)	749.304.623.273
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	751.992.522.655
Tổng tài sản hợp nhất	473.920.464.951	353.632.568.097	7.675.356.441	(85.923.766.216)	1.501.297.145.928
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	478.183.981.862	543.949.407.326	35.615.388.380	(85.923.766.216)	971.825.011.352
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	478.233.910.242
Tổng nợ phải trả hợp nhất	478.183.981.862	543.949.407.326	35.615.388.380	(85.923.766.216)	1.450.058.921.594

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP
DẦU KHÍ NGHỆ AN**
Tòa nhà Dầu khí, số 7 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

28. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động Xây dựng VND	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	309.719.631.221	21.840.221.228	48.071.125.941	-	379.630.978.390
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
Tổng doanh thu	309.719.631.221	21.840.221.228	48.071.125.941	-	379.630.978.390
Khấu hao và chi phí phân bổ	292.631.375.312	42.003.073.091	46.140.573.963	-	380.775.022.366
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.088.255.909	(20.162.851.863)	1.930.551.978	-	(1.144.043.976)
Chi phí không phân bổ					30.718.767.469
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(31.862.811.445)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					-
Doanh thu từ các khoản đầu tư					4.930.837.752
Lỗ khác					26.170.122.935
Chi phí tài chính					21.295.981.633
Lợi nhuận trước thuế					(22.057.832.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					5.665.153.062
Lỗ trong năm					(27.722.985.453)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

28. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Hoạt động Bất động sản VND	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.209.767.094	113.507.534.200	50.287.843.425	-	207.005.144.719
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	88.421.931.696	(88.421.931.696)	-
Tổng doanh thu	43.209.767.094	113.507.534.200	138.709.775.121	(88.421.931.696)	207.005.144.719
Khấu hao và chi phí phân bổ	49.573.464.538	234.612.605.806	48.896.037.320	(88.421.931.696)	244.660.175.968
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.363.697.444)	(121.105.071.606)	89.813.737.801	-	(37.655.031.249)
Chi phí không phân bổ					38.290.684.595
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(75.945.715.844)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					
Doanh thu từ các khoản đầu tư					15.172.862.578
Lãi khác					16.252.035.577
Chi phí tài chính					51.447.641.748
Lợi nhuận trước thuế					(95.968.459.437)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					5.085.688.033
Lỗ trong năm					(101.054.147.470)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.840.221.228	113.507.534.200
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	46.057.617.492	41.467.816.528
Doanh thu bất động sản	309.719.631.221	43.209.767.094
Doanh thu dịch vụ	2.013.508.449	8.820.026.897
Cộng	379.630.978.390	207.005.144.719

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	42.003.073.091	146.190.674.110
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	44.466.134.431	46.976.395.152
Giá vốn bất động sản	292.631.375.312	49.573.464.538
Giá vốn dịch vụ	1.674.439.532	1.919.642.168
Cộng	380.775.022.366	244.660.175.968

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.930.837.752	13.731.609.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.441.253.378
Cộng	4.930.837.752	15.172.862.578

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	20.890.798.750	49.206.850.927
Chi phí tài chính khác	405.182.883	2.240.790.821
Cộng	21.295.981.633	51.447.641.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	37.038.457.733	19.238.167.271
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.042.385.777
Các khoản thu khác	2.983.265.761	621.758.592
Thu nhập khác	40.021.723.494	20.902.311.640
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	11.430.212.147	513.002.896
Các khoản phạt	1.866.727	1.156.494.591
Các khoản chi khác	2.419.521.685	2.980.778.576
Chi phí khác	13.851.600.559	4.650.276.063
Lợi nhuận từ hoạt động khác	26.170.122.935	16.252.035.577

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(26.931.450.971)	(63.834.128.903)
toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(26.931.450.971)	(63.834.128.903)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	21.846.000	21.846.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.233)	(2.922)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.640.846.906	205.438.822.956
Chi phí nhân công	7.175.161.988	18.706.596.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.237.771.970	42.178.737.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.199.405.308	115.195.394.021
Chi phí khác	3.522.198.048	15.066.748.472
Cộng	129.775.384.220	396.586.299.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 và số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.444.680.140	5.488.130.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	475.001.828.900	443.373.896.559
Đầu tư ngắn hạn	243.644.551.093	216.695.461.578
Cộng	724.091.060.133	665.557.489.060
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	159.109.397.526	227.496.226.119
Phải trả người bán và phải trả khác	679.787.067.695	579.228.534.378
Chi phí phải trả	56.656.254.767	37.933.439.824
Cộng	895.552.719.988	844.658.200.321

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ	102.520.697.589	56.588.699.937	159.109.397.526
Phải trả người bán và phải trả khác	663.631.499.763	16.155.567.932	679.787.067.695
Chi phí phải trả	56.656.254.767		56.656.254.767
Cộng	822.808.452.119	72.744.267.869	895.552.719.988

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ	152.013.630.469	75.482.595.650	227.496.226.119
Phải trả người bán và phải trả khác	563.072.966.446	16.155.567.932	579.228.534.378
Chi phí phải trả	37.933.439.824	-	37.933.439.824
Cộng	753.020.036.739	91.638.163.582	844.658.200.321

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	5.444.680.140	-	5.444.680.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	475.001.828.900	-	475.001.828.900
Đầu tư ngắn hạn	243.644.551.093	-	243.644.551.093
Cộng	724.091.060.133	-	724.091.060.133

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	5.488.130.923	-	5.488.130.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	443.373.896.559	-	443.373.896.559
Đầu tư ngắn hạn	216.695.461.578	-	216.695.461.578
Cộng	665.557.489.060	-	665.557.489.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày 04 tháng 03 năm 2015, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã thực hiện chuyển nhượng Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI theo hợp đồng chuyển nhượng số 28/HĐ-PVNC-VISSAI. Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư này là 5.696.829.767 đồng.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Anh
Người lập biểu